

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2021 trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2021 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động thủ tục hành chính và thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

- Số lượng thủ tục hành chính đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 15 thủ tục hành chính.

- Số lượng thủ tục hành chính được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 15 thủ tục hành chính.

(Biểu mẫu số II.01b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

2. Thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính

Tổng số thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 15 thủ tục hành chính.

(Biểu mẫu số II.02c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

3. Công bố, công khai thủ tục hành chính

- Trong năm 2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 96 Quyết định công bố Danh mục 999 thủ tục hành chính (trong đó: 160 thủ tục hành chính ban hành mới; 607 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, 68 thủ tục hành chính thay thế và 164 thủ tục hành chính bãi bỏ) thuộc phạm vi chức năng quản lý của các sở, ban, ngành thuộc tỉnh.

- Trên cơ sở thủ tục hành chính được công bố, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiến hành địa phương hóa, cập nhật và thực hiện công khai kịp thời, đầy đủ trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Dịch vụ công của tỉnh.

(Biểu số 03b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo này)

4. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính

- Tổng số thủ tục hành chính cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh trong năm 2021¹ là 18 thủ tục hành chính.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã đồng ý đề Sở Kế hoạch và Đầu tư², Sở Nội vụ³, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh⁴ đăng ký bổ sung rà soát, đơn giản hóa cắt giảm thời hạn giải quyết 34 thủ tục hành chính, qua đó tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân sớm nhận được kết quả trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính. Đến nay, tổng số thủ tục hành chính đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa là 52 thủ tục hành chính, hoàn thành 100% nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra. Trong đó:

+ Phương án đơn giản hóa cụ thể: giảm thời gian giải quyết đối với 52 thủ tục hành chính được phê duyệt phương án đơn giản hóa.

+ Số tiền tiết kiệm được sau khi đơn giản hóa 52 thủ tục hành chính: **2.288.219.375 đồng/năm.**

+ Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được từ 6,18% đến 60,81%

(Biểu số II.04/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

5. Tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính

Trong kỳ báo cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh đã tiếp nhận, chuyển đến các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền xử lý và trả lời 100 phản ánh, kiến nghị, trong đó:

- Số tiếp nhận mới trong kỳ: 100 phản ánh, kiến nghị.
- Số từ kỳ trước chuyển qua: 0 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 38 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 62 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý và đăng tải công khai: 62 phản ánh, kiến nghị.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 02 phản ánh, kiến nghị.

¹ Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2021 trên địa bàn tỉnh.

² Sở Kế hoạch và Đầu tư bổ sung rà soát, đơn giản hóa cắt giảm thời hạn giải quyết 10 thủ tục hành chính trong lĩnh vực Đầu tư tại Việt Nam

³ Sở Nội vụ bổ sung rà soát, đơn giản hóa cắt giảm thời hạn giải quyết 20 thủ tục hành chính trong lĩnh vực Thi đua – Khen thưởng

⁴ Văn phòng UBND tỉnh đã rà soát độc lập 04 thủ tục hành chính trong lĩnh vực Lưu thông hàng hóa trong nước, Công nghiệp địa phương thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương, ước tính tiết kiệm cho cá nhân, tổ chức 457.901.000 triệu đồng/năm

(Biểu số II.05b/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

6. Tình hình, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

a) Tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo là: 456.659 hồ sơ; trong đó, số mới tiếp nhận: 450.051 hồ sơ (trực tuyến: 40.286 hồ sơ; trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 409.765 hồ sơ), số từ kỳ trước chuyển qua: 6.608 hồ sơ.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 449.858 hồ sơ; trong đó, giải quyết trước hạn: 430.896 hồ sơ, đúng hạn: 13.736 hồ sơ, **trễ hạn: 5.226 hồ sơ**.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 6.801 hồ sơ; trong đó, trong hạn: 6.706 hồ sơ, **quá hạn: 95 hồ sơ**.

(Biểu số II.06c/VPCP/KSTT tại Phụ lục kèm theo Báo cáo)

b) Thực hiện Quyết định số 2830/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông giữa cơ quan Nhà nước và Công ty Điện lực Bình Định trong giải quyết các thủ tục cấp điện qua lưới trung áp trên địa bàn tỉnh, từ ngày 15 tháng 12 năm 2020 đến ngày 14 tháng 12 năm 2021, Công ty Điện lực Bình Định đã thực hiện cấp điện qua lưới trung áp với tổng số 319 công trình; tổng thời gian giải quyết các thủ tục của ngành điện chậm nhất là 04 ngày/công trình và nhanh nhất là 01 ngày/công trình.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính

- Sơ kết 03 năm thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP⁵ và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính⁶ theo Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; tặng Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho 11 tập thể và 08 cá nhân có thành tích xuất sắc, tiêu biểu, nổi trội trong công tác triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và có đóng góp tích cực trong việc thành lập, vận hành hoạt động Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh⁷ theo Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 4211/UBND-KSTT ngày 15 tháng 7 năm 2021 về việc giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông cho tổ chức, công dân⁸ và Công văn số

⁵ Báo cáo số 171/BC-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh;

⁶ Quyết định số 4521/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn tỉnh;

⁷ Quyết định số 3909/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

⁸ Công văn số 98-CV/TU ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tỉnh ủy; Báo cáo số 341/BC-VPUBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Công văn số 420/VPUBND-KSTT ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban

7717/UBND-KSTT ngày 03 tháng 12 năm 2021 về tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh công tác giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp⁹; qua đó, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương chấn chỉnh và thực hiện nghiêm quy trình giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường mạng, bảo đảm cập nhật đầy đủ các bước xử lý công việc trên Phần mềm “Một cửa điện tử” ngay sau khi hoàn thành; không xem xét, phê duyệt đối với các hồ sơ không cập nhật đầy đủ các bước xử lý công việc trên Phần mềm “Một cửa điện tử”, không bình xét các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng trong năm 2021 đối với các tập thể, cá nhân thiếu tinh thần trách nhiệm trong công tác kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở, tham mưu, đề xuất giải quyết công việc được giao; chậm xử lý hồ sơ trên Phần mềm Một cửa điện tử; thường xuyên để xảy ra tình trạng thủ tục hành chính trễ hẹn, quá hạn;

- Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hoàn thành việc tích hợp, kết nối liên thông dữ liệu giữa Hệ thống phần mềm Một cửa điện tử tỉnh (Hệ thống iGate) và Hệ thống phần mềm Văn phòng điện tử (Hệ thống iDesk) theo Công văn số 516/TTg-KSTT ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; trên cơ sở đó, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã có văn bản hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai việc sử dụng¹⁰.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản chỉ đạo xây dựng các quy chế phối hợp giải quyết liên thông nhóm thủ tục hành chính, trong đó đã ban hành Quyết định số 64/2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 về việc Ban hành Quy định thực hiện liên thông nhóm thủ tục hành chính Cấp Phiếu lý lịch tư pháp - Cấp Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh; Cấp Phiếu lý lịch tư pháp - Cấp Chứng chỉ hành nghề được trên địa bàn tỉnh, qua đó khắc phục tình trạng chùng chèo, bất cập nhiều khâu, nhiều bước trong giải quyết TTHC, giảm việc đi lại, rút ngắn thời gian, chi phí của tổ chức, công dân.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, đáng chú ý là: chỉ đạo khắc phục một số chỉ tiêu, nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao liên quan đến Chỉ số

nhân dân tỉnh rà soát khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính và giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông

⁹Báo cáo số 699/BC-VPUBND ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Công văn số 734/VPUBND-KSTT ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, trong đó, có đề xuất xem xét theo thẩm quyền trong công tác đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên và kịp thời biểu dương, khen thưởng đề động viên, khuyến khích các tập thể, cá nhân đã có nhiều nỗ lực, cố gắng hoàn thành tốt một số nội dung nhiệm vụ liên quan đến công tác cải cách thủ tục hành chính trong năm 2021 của một số cơ quan đơn vị như Sở: Nội vụ, Tư pháp, Y tế, Lao động – Thương binh và Xã hội, Kế hoạch và Đầu tư, Thông tin và Truyền thông và Ủy ban nhân dân các huyện Hoài Ân, Tây Sơn.

¹⁰ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản: Thông báo số 398/TB-VPUBND ngày 05 tháng 8 năm 2021; Công văn số 462/VPUBND-KSTT ngày 31 tháng 8 năm 2021 v/v Cung cấp nội dung đặc tả chức năng theo dõi giao việc “Hệ thống Văn phòng điện tử; Công văn số 298/VPUBND-TTTHCB ngày 17 tháng 6 năm 2021 về việc Kết nối, tích hợp giữa hệ thống phần mềm Một cửa điện tử và Hệ thống Văn phòng điện tử.

cải cách hành chính năm 2021¹¹; cải thiện và nâng cao Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của tỉnh¹²; Quyết định đánh giá, phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ cải cách hành chính của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương năm 2020¹³; Bộ Chỉ số đánh giá kết quả cải cách hành chính¹⁴ và Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh¹⁵; Kế hoạch kiểm tra cải cách hành chính tỉnh năm 2021¹⁶; Kế hoạch Khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2021¹⁷; Công văn số 5527/UBND-KSTT ngày 07 tháng 9 năm 2021 triển khai Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn chỉ đạo rà soát, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện các nội dung liên quan đến Chỉ số PAPI¹⁸; rà soát, khắc phục những tồn tại, hạn chế liên quan đến kết quả Chỉ số Par Index và Chỉ số SIPAS năm 2021 của tỉnh¹⁹.

- Phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện nghiêm túc Công văn số 8899/VPCP-KSTT ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam đối với công tác tiếp nhận, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, nhất là hồ sơ được nộp trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia²⁰.

- Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2021 ủy quyền cho Sở Văn hoá và Thể thao giải quyết thủ tục hành chính và một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn trên địa bàn tỉnh.

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã tham mưu văn bản đôn đốc, phối hợp, rà soát khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác kiểm soát thủ tục hành chính và giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông nhằm nâng cao kết quả Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số hài lòng về sự phục vụ hành chính của tỉnh²¹.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã có văn bản²² chỉ đạo Bưu điện tỉnh tham gia hỗ trợ tổ chức, công dân tạo lập tài khoản PostID trên Cổng Dịch vụ

¹¹ Công văn số 6731/UBND-KSTT ngày 25 tháng 10 năm 2021 về việc rà soát, hoàn thành một số chỉ tiêu, nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao liên quan đến Chỉ số cải cách hành chính năm 2021 (theo Báo cáo số 575/BC-VPUKSTT ngày 22 tháng 10 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh);

¹² Công văn số 4334/UBND-KSTT ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

¹³ Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

¹⁴ Quyết định số 2878/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

¹⁵ Quyết định số 3768/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁶ Quyết định số 3140/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁷ Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁸ Công văn số 6372/UBND-KSTT ngày 09 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

¹⁹ Công văn số 6633/UBND-KSTT ngày 20 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

²⁰ Công văn số 7813/UBND-KSTT ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

²¹ Công văn số 420/VPUKSTT ngày 10 tháng 08 năm 2021 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

²² Công văn số 4119/UBND-KSTT ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

công quốc gia; ban hành văn bản²³ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện một số nhiệm vụ nâng cao hiệu quả việc thực hiện dịch vụ Bưu chính công ích trong tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh. Phê duyệt Danh mục 94 thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích để nâng cao hiệu quả quản lý²⁴; đồng thời, tạo sự thống nhất, đồng bộ trong công tác triển khai, đánh giá việc tổ chức thực hiện, phục vụ hiệu quả cho công tác tổng hợp, chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính hằng năm.

- Trong năm 2021, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 91 Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết 41 thủ tục hành chính liên thông và 239 thủ tục hành chính không liên thông của 03 cấp trên địa bàn tỉnh làm cơ sở cho việc thiết lập quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính trên Hệ thống phần mềm một cửa điện tử của tỉnh.

8. Thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định ban hành danh mục 1224 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 (03 cấp: tỉnh, huyện, xã)²⁵, chiếm tỷ lệ 80% thủ tục hành chính đủ điều kiện được cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4; trong đó đã thực hiện tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia đối với 1036 dịch vụ công trực tuyến²⁶. Đồng thời, thường xuyên đôn đốc việc thực hiện để nâng cao hiệu quả sử dụng. Tính đến nay, số lượng hồ sơ tiếp nhận trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 là 42.171 hồ sơ; trong đó, đang giải quyết là 1.351 hồ sơ, đã giải quyết 40.663 hồ sơ.

- Xây dựng và ban hành Đề án “Phát huy vai trò của Đoàn viên, thanh niên trong công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2026”.

- Duy trì thực hiện dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính” và sử dụng lại kết quả bản sao chứng thực điện tử để thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Trong năm 2021, Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Phòng Tư pháp cấp huyện trên địa bàn tỉnh đã tiếp nhận 10.054 hồ sơ chứng thực điện tử, trong đó đã hoàn thành 8.749 hồ sơ. Các địa phương đi đầu, tích cực trong việc triển khai dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính”, bao gồm: **huyện Hoài Ân (8.360 bản), thị xã Hoài Nhơn (1.406 bản), huyện Tây Sơn (1.040 bản)** (*Phụ lục I kèm theo*).

²³ Công văn số 4647/UBND-KSTT ngày 31 tháng 7 năm 2021 về việc tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ Bưu chính công ích.

²⁴ Quyết định số 3972/QĐ-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh

²⁵ Quyết định số 2961/QĐ-UBND ngày 14 tháng 7 năm 2021 công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 thực hiện tiếp nhận hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh, Quyết định số 4536/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 Công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 (bổ sung) thực hiện tiếp nhận hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công tỉnh

²⁶ Quyết định số 3959/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2021 Công bố Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục triển khai hiệu quả việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với thủ tục “Cấp phép xây dựng”; trong đó, một số địa phương có hồ sơ phát sinh như: thành phố Quy Nhơn (562 hồ sơ), Hoài Ân (95 hồ sơ), Tây Sơn (87 hồ sơ), Hoài Nhơn (78 hồ sơ), Vĩnh Thạnh (58 hồ sơ), An Lão (12 hồ sơ), Vân Canh (08 hồ sơ), Phù Mỹ (04 hồ sơ), Phù Cát (02 hồ sơ); đối với thủ tục “Cung cấp thông tin quy hoạch”, có Sở Xây dựng (02 hồ sơ); UBND thành phố Quy Nhơn (01 hồ sơ) (*Phụ lục II kèm theo*).

Bên cạnh đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Thông tin và Truyền thông và các cơ quan, đơn vị liên quan khẩn trương thực hiện kết nối, tích hợp đồng bộ thông tin hồ sơ, trạng thái xử lý, kết quả giải quyết đối với thủ tục “Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện bán, cho thuê mua” đang cung cấp dịch vụ công mức độ 4 trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh với Hệ thống của Bộ Xây dựng theo Công văn số 5241/BXD-TTTT ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Bộ Xây dựng.

- Dịch vụ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính lĩnh vực đất đai tiếp tục được quan tâm²⁷ đẩy mạnh thực hiện với tổng số tiền thanh toán là **13.785.637.421 đồng**. Các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện hiệu quả bao gồm: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (905 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 2.769.149.380 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Tây Sơn (944 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 2.247.769.654 đồng); Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn (901 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 2.547.269.063 đồng); Ủy ban nhân dân thành phố Quy Nhơn (794 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 2.388.584.049 đồng); Ủy ban nhân dân huyện An Lão (275 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 312.879.093 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Hoài Ân (265 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 2.231.069.459 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước (200 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 285.120.129 đồng); Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (151 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 454.344.124 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ (133 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 185.735.073 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Phù Cát (131 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 254.585.398 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Vân Canh (73 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 86.590.249 đồng); Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh (18 giao dịch, tổng số tiền thanh toán là 22.541.750 đồng) và (*Phụ lục III kèm theo*).

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính

Trong năm 2021, các cơ quan, đơn vị, địa phương thường xuyên đăng tin, bài liên quan đến công tác cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính trên Trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã đăng hơn 100 tin, bài trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh; Báo Bình Định đã thực hiện đăng hơn 55 tin, bài để tuyên

²⁷Công văn số 5164/UBND-KSTT ngày 20 tháng 08 năm 2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo rà soát, nâng cao chất lượng dịch vụ thanh toán trực tuyến.

truyền về công tác giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, nhất là đẩy mạnh tuyên truyền về việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của tỉnh nhằm tạo sự lan tỏa để tổ chức, công dân, doanh nghiệp biết tham gia thực hiện, hạn chế tiếp xúc gần trong điều kiện tình hình dịch bệnh covid-19 đang diễn biến phức tạp.

10. Một số nhiệm vụ khác

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tiến hành kiểm tra tại 16 cơ quan, đơn vị²⁸. Trên cơ sở hoạt động kiểm tra thực tế, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành các văn bản hướng dẫn khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông và đề nghị các cơ quan chức năng liên quan phối hợp với các địa phương thuộc đối tượng kiểm tra kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nhằm nâng cao hiệu quả việc thực hiện Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành 15 Quyết định quy định và công bố Danh mục báo cáo định kỳ lĩnh vực Xây dựng, Du lịch, Tư pháp, Dân tộc, Y tế, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, Văn hóa và Thể thao, Thanh tra, Tài nguyên và Môi trường, qua đó giúp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định rõ nội dung, thời gian và thực hiện chế độ báo cáo đảm bảo theo đúng quy định.

- Ủy ban nhân dân tỉnh đã thực hiện việc rà soát, đánh giá và đề xuất phương án phân cấp giải quyết thủ tục hành chính²⁹ theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1104/TTg-KSTT ngày 25 tháng 8 năm 2021; qua đó, đã đề xuất phân cấp 427 thủ tục hành chính trong tổng số 2.638 thủ tục hành chính đã thực hiện rà soát (chiếm tỷ lệ 16,19%), bao gồm: 392 thủ tục hành chính đề nghị phân cấp không kèm theo các điều kiện bảo đảm khác, 35 thủ tục hành chính đề nghị phân cấp kèm theo các điều kiện bảo đảm khác, số thủ tục hành chính không đề nghị phân cấp: 2.211 thủ tục hành chính.

- Triển khai thực hiện việc tích hợp chữ ký số từ xa qua Cổng Dịch vụ công tỉnh Bình Định nhằm tạo điều kiện để doanh nghiệp, tổ chức, công dân thuận tiện hơn trong việc nộp hồ sơ thủ tục hành chính trực tuyến và thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính khi thực hiện giao dịch công việc với các cơ quan Nhà nước của tỉnh.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Ưu điểm

²⁸ Bao gồm: xã Phước Thuận (kiểm tra đột xuất), xã Phước An, xã Phước Nghĩa, thị trấn Diêu Trì (thuộc huyện Tuy Phước); xã Tây Vinh (kiểm tra đột xuất), xã Vĩnh An, xã Bình Thành, xã Tây An (thuộc huyện Tây Sơn); xã Mỹ An và xã Mỹ Lợi (thuộc huyện Phù Mỹ), xã Nhơn Phúc, xã Nhơn Tân, Sở Giao thông vận tải, Sở Giáo dục và Đào tạo, Ban Quản lý Khu Kinh tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh.

²⁹ Báo cáo số 183/BC-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 Tổng hợp kết quả rà soát, đánh giá và đề xuất phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đã tích cực trong công tác chỉ đạo, điều hành³⁰ và đề ra nhiều giải pháp để khắc phục tình trạng hồ sơ giải quyết trễ hạn, nhất là trên lĩnh vực đất đai, đầu tư. Nhờ đó, tỷ lệ hồ sơ giải quyết trễ hạn trên địa bàn tỉnh trong năm 2021 giảm 3,30 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2020 (hồ sơ trễ hạn trong năm 2021 chiếm 1,14%; hồ sơ trễ hạn trong năm 2020 chiếm 4,45%). Trong đó, hồ sơ trễ hạn tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (chiếm 0,32%), cấp huyện (chiếm 1,32 %) và cấp xã (chiếm 1,27%).

- Việc sử dụng Phần mềm Một cửa điện tử để tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính ngày càng đi vào nề nếp, phát huy hiệu quả tích cực, phục vụ tốt cho công tác kiểm soát, giám sát; qua đó, phục vụ kịp thời cho công tác chỉ đạo, điều hành của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh. Việc cung cấp dịch vụ “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính”, dịch vụ thanh toán trực tuyến nghĩa vụ tài chính lĩnh vực đất đai và dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với thủ tục “Cấp phép xây dựng” và các thủ tục hành chính khác trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công của tỉnh tiếp tục được duy trì và ngày càng được nâng cao về chất lượng, số lượng; trong đó, thành phố Quy Nhơn, huyện Tây Sơn, huyện Hoài Ân, thị xã Hoài Nhơn là những đơn vị có kết quả triển khai nổi bật.

- Công tác rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính được quan tâm đẩy mạnh thực hiện thông qua việc ban hành các quy định thực hiện liên thông các thủ tục hành chính và cắt giảm thời gian giải quyết; công tác rà soát công bố, công khai thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ sau khi thông qua phương án đơn giản hóa được thực hiện đảm bảo thời gian, trình tự theo quy định.

- Việc đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền đã góp phần nâng cao hơn nữa nhận thức của đội ngũ công chức, viên chức và Nhân dân về cải cách thủ tục hành chính, nhất là việc thực hiện thủ tục hành chính theo phương thức trực tuyến. Hoạt động kiểm tra công tác giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông từng bước được đổi mới, lồng ghép kết hợp giữa kiểm tra trực tiếp tại đơn vị và kiểm tra thông qua Phần mềm Một cửa điện tử đã phát huy được hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý.

2. Tồn tại, hạn chế

- Việc triển khai “Chứng thực bản sao điện tử từ bản chính”³¹, thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 đối với thủ tục “Cấp phép xây dựng”³² còn

³⁰ Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Công văn số 4211/UBND-KSTT ngày 15 tháng 7 năm 2021 chỉ đạo các cơ quan, đơn vị chấn chỉnh việc còn để tình trạng hồ sơ tồn đọng, quá hạn; Công văn số 6990/UBND-KSTT ngày 04 tháng 11 năm 2021 Kiểm tra, làm rõ hồ sơ thủ tục hành chính trễ hạn/quá hạn trong tháng 10 năm 2021; Công văn số 7717/UBND-KSTT ngày 03 tháng 12 năm 2021 Tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh công tác giải quyết thủ tục hành chính, nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

³¹ Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (03 hồ sơ), Ủy ban nhân dân huyện An Lão (34 hồ sơ), Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh (36 hồ sơ), Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ (76 hồ sơ).

³² Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn (không phát sinh hồ sơ), Ủy ban nhân dân huyện Tuy Phước (không phát sinh hồ sơ), Ủy ban nhân dân Phù Cát (02 hồ sơ), Ủy ban nhân dân huyện Phù Mỹ (04 hồ sơ).

hiều địa phương cấp huyện tổ chức, triển khai thực hiện chưa tốt, vì vậy tỷ lệ hồ sơ phát sinh đạt thấp, có đơn vị không phát sinh hồ sơ.

- Mặc dù tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính trễ hạn ở mức thấp, nhưng số lượng hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết quá thời gian so với quy định còn nhiều (5.226 hồ sơ), **nhất là đối với cấp xã (3.304 hồ sơ), cấp huyện (1.730 hồ sơ)**, cấp tỉnh (192 hồ sơ); vẫn còn tình trạng người dân, doanh nghiệp phản ánh việc không nhận được thông báo và thư xin lỗi đối với những hồ sơ giải quyết bị trễ hạn.

- Hiện nay, nhiều phần mềm được các Bộ, ngành Trung ương quản lý (bao gồm: Phần mềm Cấp giấy phép lái xe của Bộ Giao thông vận tải; Hệ thống thông tin quản lý năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân của Bộ Xây dựng; Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Hệ thống phần mềm chuyên ngành đất đai với Hệ thống phần mềm chuyên ngành Thuế) chưa thể tích hợp với Hệ thống Phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh, cho nên chưa tạo sự thuận lợi trong việc đẩy mạnh công tác giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và công tác theo dõi, tổng hợp và công khai kết quả giải quyết tại địa phương.

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2022

1. Triển khai Kế hoạch thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn tỉnh), nhất là những nhiệm vụ trọng tâm, chủ yếu trong năm 2022, cụ thể như sau:

(i) Tham mưu việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định.

(ii) Ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2022, tập trung rà soát, đề xuất đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan trực tiếp đến người dân và doanh nghiệp.

(iii) Triển khai thực hiện các nội dung liên quan trong Kế hoạch thực hiện Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính” trên địa bàn tỉnh và Kế hoạch cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh.

(iv) Triển khai xây dựng Đề án “Thí điểm triển khai mô hình chính quyền thân thiện phục vụ công dân thực hiện thủ tục hành chính giai đoạn 2022 – 2025”.

(v) Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án “Phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính” (sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án và Văn phòng Chính phủ có hướng dẫn thực hiện cụ thể).

(vi) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm tra chuyên đề việc giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

(vii) Tham mưu việc tổ chức triển khai thực hiện Đề án “Phát huy vai trò của thanh niên trong công tác tuyên truyền, vận động, hướng dẫn thực hiện Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 cho người dân trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 – 2026”.

(viii) Tham mưu giải pháp nâng cao chất lượng công tác giải quyết thủ tục phê duyệt kết quả đấu giá đất và trường hợp giao đất tái định cư

2. Tiếp tục chỉ đạo rà soát, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, trong đó có việc đề xuất phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1104/TTg-KSTT ngày 25 tháng 8 năm 2021. Xem xét chỉ đạo, đôn đốc việc triển khai xây dựng các quy định thực hiện giải quyết liên thông nhóm thủ tục hành chính trên một số lĩnh vực: Đăng ký kinh doanh - An ninh trật tự - Karaoke/vũ trường theo đề nghị của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chức năng liên quan.

3. Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến của tỉnh được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 thuộc thẩm quyền thực hiện của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 được tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; Danh mục thủ tục hành chính thực hiện qua Dịch vụ bưu chính công ích.

4. Trên cơ sở báo cáo, kiến nghị, đề xuất của các cơ quan, đơn vị, địa phương đối với các vấn đề liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021, giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét hướng dẫn việc thực hiện theo thẩm quyền hoặc tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

IV. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính đề nghị Văn phòng Chính phủ quan tâm, xem xét một số nội dung cụ thể như sau:

1. Hoàn thiện nền tảng thanh toán trực tuyến Cổng dịch vụ công quốc gia, cung cấp bổ sung trạng thái giao dịch hoàn tiền, đồng bộ dữ liệu thanh toán trực tuyến theo thời gian thực, đơn giản hóa các thao tác trong quá trình thực hiện thanh toán.

2. Chỉ đạo các ngân hàng, trung gian thanh toán cung cấp kênh trao đổi, hỗ trợ các đơn vị trong tỉnh trong việc đối soát giao dịch, xử lý các vướng mắc (nếu có) trong quá trình thanh toán trực tuyến.

3. Hướng dẫn thống nhất nội dung chuyển điện trong giao dịch giữa các trung gian thanh toán với các tổ chức ngân hàng, kho bạc nhà nước đảm bảo cung cấp đầy đủ các thông tin trong nội dung chuyển điện giao dịch phục vụ quá trình đối soát, kiểm tra thanh toán được thuận lợi.

4. Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương quan tâm, tạo điều kiện, hướng dẫn việc tích hợp các phần mềm, cơ sở dữ liệu chuyên ngành³³ với Hệ thống Phần mềm Một cửa điện tử của tỉnh để phục vụ cho việc đẩy mạnh giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và tạo sự thuận lợi cho công tác theo dõi, quản lý, thống kê, tổng hợp, báo cáo số liệu và chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Ủy ban Dân tộc xem xét, sửa đổi, bổ sung, hủy công khai một số thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia nhằm đảm bảo tính thống nhất, tránh trùng lặp và tạo điều kiện thuận lợi cho địa phương theo dõi, tổng hợp và địa phương hóa (*có Phụ lục IV kèm theo*).

6. Đề nghị Văn phòng Chính phủ có hướng dẫn cụ thể cách tính tỷ lệ phần trăm hồ sơ đúng hẹn, trễ hẹn, quá hạn theo Biểu số 06c/VPCP/KSTT/KTTH (ban hành kèm theo Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ) để các địa phương căn cứ cấu hình tính tỷ lệ % kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên Phần mềm Một cửa điện tử đảm bảo thống nhất, đồng bộ dữ liệu trên toàn quốc.

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định trân trọng báo cáo Văn phòng Chính phủ xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Kiểm soát TTHC (b/c);
- Cục Tin học hóa (b/c);
- Vụ Cải cách hành chính (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- VNPT Bình Định;
- Bưu điện tỉnh;
- BIDV Bình Định;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- THCB, PVHCC, HCTC;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

³³ Phần mềm Cấp giấy phép lái xe của Bộ Giao thông vận tải; Hệ thống thông tin quản lý năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân của Bộ Xây dựng; Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hệ thống phần mềm chuyên ngành đất đai với Hệ thống phần mềm chuyên ngành Thuế.

Phụ lục I
Thống kê số lượng bản sao chứng thực điện tử từ bản chính
trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên địa bàn tỉnh
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số liệu tính trong năm 2021		Số liệu tính trong năm 2020	
		Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số	Số lượng hoàn thành (Đơn vị tính: bản sao)	Tổng số
1	UBND huyện Hoài Ân	5.360	6.243	3.855	4.008
2	UBND thành phố Quy Nhơn	245	321	333	365
3	UBND huyện Tây Sơn	1.040	1.143	197	219
4	UBND thị xã Hoài Nhơn	1.406	1.599	76	87
5	UBND huyện An Lão	34	42	69	87
6	UBND huyện Vĩnh Thạnh	36	43	34	49
7	UBND huyện Phù Mỹ	76	89	65	77
8	UBND huyện Vân Canh	119	123	5	5
9	UBND thị xã An Nhơn	3	3	4	5
10	UBND huyện Tuy Phước	116	128	3	5
11	UBND huyện Phù Cát	314	320	47	52
TỔNG CỘNG:		8.749	10.054	4.688	4.959

Ghi chú: Tổng số bao gồm hồ sơ hoàn thành, hồ sơ bị huỷ và hồ sơ chờ đóng dấu để trả kết quả./.

Phụ lục II
Tình hình thực hiện 02 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên lĩnh vực xây dựng
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ giao dịch đối với dịch vụ công trực tuyến “Cấp phép xây dựng” của UBND cấp huyện		Số lượng hồ sơ giao dịch đối với dịch vụ công trực tuyến “Cung cấp thông tin quy hoạch” của Sở Xây dựng	
		Trực tuyến mức độ 4	Trực tiếp, BCCI	Trực tuyến mức độ 4	Trực tiếp, BCCI
1	Thành phố Quy Nhơn	562	1.327	1	-
2	Thị xã An Nhơn	0	641	-	-
3	Huyện Tuy Phước	0	140	-	-
4	Huyện Phù Cát	2	133	-	-
5	Huyện Phù Mỹ	4	150	-	-
6	Thị xã Hoài Nhơn	78	1.149	-	-
7	Huyện Hoài Ân	95	1	-	-
8	Huyện Vân Canh	8	20	-	-
9	Huyện Tây Sơn	87	58	-	-
10	Huyện An Lão	12	1	-	-
11	Huyện Vĩnh Thạnh	58	4	-	-
12	Sở Xây dựng			2	2
TỔNG CỘNG		906	3.624	3	2

Ghi chú: Số liệu tính từ lúc bắt đầu triển khai dịch vụ (ngày 28/12/2020) đến ngày 14/12/2021./.

Phụ lục III
Tình hình thực hiện giao dịch thanh toán
trực tuyến nghĩa vụ tài chính lĩnh vực đất đai
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-UBND
ngày / /2021 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Đơn vị	Phương thức trực tuyến	
		Số hồ sơ thanh toán trực tuyến	Tổng số tiền thanh toán (đồng)
1	Trung tâm Phục vụ hành chính công	905	2.769.149.380
2	Thành phố Quy Nhơn	794	2.388.584.049
3	Thị xã An Nhơn	151	454.344.124
4	Huyện Tuy Phước	200	285.120.129
5	Huyện Phù Cát	131	254.585.398
6	Huyện Phù Mỹ	133	185.735.073
7	Thị xã Hoài Nhơn	901	2.547.269.063
8	Huyện Hoài Ân	265	2.231.069.459
9	Huyện Vân Canh	73	86.590.249
10	Huyện Tây Sơn	944	2.247.769.654
11	Huyện An Lão	275	312.879.093
12	Huyện Vĩnh Thạnh	18	22.541.750
TỔNG CỘNG		4.790	13.785.637.421

Ghi chú: Số liệu tính từ lúc bắt đầu triển khai dịch vụ (ngày 28/12/2020) đến ngày 14/12/2021./.

Phụ lục IV**Danh mục thủ tục hành chính kiến nghị sửa đổi, bổ sung, công khai, hủy bỏ công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia**

(Ban hành theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên Thủ tục hành chính	Tồn tại	Nội dung kiến nghị	Ghi chú
1.	Cấp Chứng chỉ hành nghề được (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề được bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật được) theo hình thức xét hồ sơ theo Điều 4 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018	Tại điểm c khoản 1 điều 3 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ đã Bãi bỏ thành phần hồ sơ Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp	Kiến nghị Bộ Y tế công bố sửa đổi thủ tục hành chính theo quy định	
2.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị (mã số 2.000414)	Tên công khai thừa từ huyện	Kiến nghị Bộ Nội vụ Sửa tên thủ tục hành chính đang công khai trên CDVCQG theo quy định	
3.	Thủ tục đổi tên quỹ cấp huyện (mã số 1.005203)	Thủ tục hành chính đã bị thay thế	Kiến nghị Bộ Nội vụ hủy công khai thủ tục hành chính trên CDVCQG theo quy định	
4.	Thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện (1.009334)	Trên Cơ dữ liệu quốc gia công khai thủ tục hành chính này bỏ bãi theo Quyết định số 1067/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 là không đúng	Kiến nghị Bộ Nội vụ công khai thủ tục hành chính trên CDVCQG theo quy định	
5.	Thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp huyện (1.009336)	Trên Cơ dữ liệu quốc gia công khai thủ tục hành chính này bỏ bãi theo Quyết định số 1067/QĐ-BNV ngày 10 tháng 12 năm 2020 là không đúng	Kiến nghị Bộ Nội vụ công khai thủ tục hành chính trên CDVCQG theo quy định	

STT	Tên Thủ tục hành chính	Tồn tại	Nội dung kiến nghị	Ghi chú
6.	Lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá (Mã số 1.007614) Lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá (Lĩnh vực trợ giá (Mã số 1.000483)	Thủ tục hành chính này đang được địa phương hóa với 02 mã số khác nhau, nhưng thực tế trong Bộ thủ tục của Bộ Tài chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia chỉ còn thủ tục “Lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá” (Mã số 1.007614)	Kiến nghị Bộ Tài chính hủy công khai thủ tục “Lập phương án giá tiêu thụ, mức trợ giá (Lĩnh vực trợ giá)” (Mã số 1.000483)	Đã kiến nghị tại Báo cáo 161/BC-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh
7.	Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu D (Mã số 1.000665) Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) (Mã số 1.001383)	02 thủ tục hành chính này hiện nay không công khai cho cấp tỉnh	Kiến nghị Bộ Công Thương công khai cho cấp tỉnh để địa phương có thể địa phương hóa thủ tục hành chính	Đã kiến nghị tại Báo cáo 161/BC-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh
8.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo (mã số 1.001623) và Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo (mã số 1.001648)	Một thủ tục tồn tại 02 mã số khác nhau	Kiến nghị Bộ Giao thông vận tải xem xét công khai 01 trong 02 mã của thủ tục hành chính này trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	Đã kiến nghị tại Báo cáo 161/BC-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh
9.	Xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 (mã số 1.004869)	Thủ tục này hiện nay không công khai cho cấp tỉnh	Kiến nghị Ủy ban Dân tộc công khai thủ tục này cho cấp tỉnh để địa phương có thể địa phương hóa thủ tục hành chính	Đã kiến nghị tại Báo cáo 161/BC-UBND ngày 22/9/2021 của UBND tỉnh
10.	Tổng cộng: 09 TTHC			

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG
CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2021

(Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/12/2021)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên dự thảo văn bản QPPL được đánh giá tác động của TTHC	Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động					Số lượng TTHC được quy định tại văn bản (sau khi ban hành)	
		Tổng số TTHC được đánh giá tác động	TTHC được quy định mới	TTHC được sửa đổi, bổ sung	TTHC được bãi bỏ	TTHC được giữ nguyên	Tổng số TTHC được quy định	Số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ban hành văn bản
(1)	(2)	(3) = (4)+(5)+(6)+(7)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Quyết định của UBND cấp tỉnh							
1	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định về trình tự thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất và trách nhiệm phối hợp thực hiện trong công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019.	15	0	15	0	0	15	Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 26/5/2021
	TỔNG SỐ	15	0	15	0	0	15	

Biểu số
II.02c/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH QUY ĐỊNH
TẠI DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2021
(Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/12/2021)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

STT	Tên cơ quan, đơn vị chủ trì soạn thảo	Tổng số		Số lượng TTHC được thẩm định theo tên loại VBQPPL			
				Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND	
		TTHC	VBQPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL	Số lượng TTHC	Số lượng VB QPPL
(1)	(2)	(3) = (5)+(7)	(4) = (6)+(8)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Sở Tài nguyên và Môi trường	15	1	15	1	0	0
TỔNG SỐ		15	1	15	1	0	0

Biểu số IL.03b/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ CÔNG BỐ, CÔNG KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2021

(Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/12/2021)

- Đơn vị báo cáo:
UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:
Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, VB.

I. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA TRUNG ƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	4	4	68	29	9	30	38	30	67
2	Sở Công Thương	3	3	17	12	1	4	13	4	134
3	Sở Du lịch	4	4	17	1	16	0	17	0	29
4	Sở Giao thông vận tải	6	6	22	15	7	0	22	0	85
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	8	8	26	1	19	6	20	6	81
6	Sở Khoa học và Công nghệ	3	3	19	7	1	11	8	11	60
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5	5	151	28	83	40	111	40	116
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8	8	53	8	35	10	43	10	103

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (Công khai)	Bãi bỏ hoặc thay thế (Không công khai)	
9	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	9
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9	9	35	3	29	3	32	3	123
11	Sở Nội vụ	5	5	59	13	46	0	59	0	99
12	Sở Thông tin và Truyền thông	4	4	7	0	7	0	7	0	40
13	Sở Tài chính	2	2	1	0	1	0	1	0	39
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	4	4	22	8	13	1	21	1	115
15	Sở Tư pháp	8	8	75	10	41	24	51	24	119
16	Sở Văn hóa và Thể thao	7	7	25	5	12	8	17	8	103
17	Sở Xây dựng	6	6	56	12	34	10	46	10	56
18	Sở Y tế	5	5	25	1	7	17	8	17	116
19	Thanh tra tỉnh	2	2	9	0	9	0	9	0	9
	Tổng cộng	93	93	687	153	370	164	523	164	1508

II. CÔNG BỐ DANH MỤC TTHC, CÔNG KHAI TTHC THUỘC THẨM QUYỀN BAN HÀNH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

STT	Tên cơ quan, đơn vị thực hiện	Số lượng quyết định công bố	Số lượng văn bản QPPL quy định TTHC được công bố	Số lượng TTHC đã được công bố				Số lượng TTHC đã được công khai/ không công khai		Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương tính đến thời điểm báo cáo
				Tổng số	TTHC quy định mới	TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế	TTHC bãi bỏ	Ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung (<i>Công khai</i>)	Bãi bỏ hoặc thay thế (<i>Không công khai</i>)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	1	1	5	5	0	0	5	0	67
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	1	15	0	15	0	15	0	115
3	Sở Y tế	1	1	2	2	0	0	2	0	116
	Tổng cộng	3	3	22	7	15	0	22	0	298

Biểu số IL.04/VPCP/KSTT

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TẠI BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2021

(Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/12/2021)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

*Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, đồng,
%*

STT	Tổng số TTHC cần rà soát, đơn giản hóa theo Kế hoạch	Tổng số TTHC đã được rà soát, thông qua phương án đơn giản hóa	Phương án đơn giản hóa TTHC						Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử	Số tiền tiết kiệm được (đồng/năm)	Tỷ lệ chi phí tiết kiệm được	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa
			Số lượng TTHC giữ nguyên	Số lượng TTHC bãi bỏ	Số lượng TTHC sửa đổi bổ sung	Số lượng TTHC thay thế	Số lượng TTHC liên thông	Số lượng TTHC có giải pháp để thực hiện trên môi trường điện tử				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
THEO KẾ HOẠCH RÀ SOÁT CỦA UBND CẤP TỈNH												
TTH quy định tại VBQPPL thuộc thẩm quyền ban hành của bộ, cơ quan/ UBND cấp tỉnh												
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (29 TTHC)												
I. Sở Tài chính												
1	Thanh toán chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản công	1			1					- Đối với TTHC giải quyết thuộc thẩm quyền cấp tỉnh: 41.608.000 đồng/năm - Đối với TTHC giải quyết thuộc thẩm quyền cấp huyện: 5.944.000 đồng/năm	16%	100%

II. Sở Công Thương											
2	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1			1				5.706.240 đồng/năm	17,05%	100%
3	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	1			1				26.129.000 đồng/năm	13,63%	100%
4	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	1			1				40.920.000 đồng/năm	20,73%	100%
5	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	1			1				195.426.000 đồng/năm	16,75%	100%
III. Sở Tài nguyên và Môi trường											
6	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	1			1				121.871.200 đồng/năm	58%	100%
7	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước	1			1				1.371.051 đồng/năm	8,9%	100%
8	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp	1			1				72.279.040 đồng/năm	8,7%	100%
IV. Sở Văn hóa và Thể thao											
9	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	1			1				57.386.000 đồng/năm	60,61%	100%
V. Sở Giao thông vận tải											
10	Đổi Giấy phép lái xe Quân sự do Bộ Quốc phòng cấp	1			1				3.566.400 đồng/năm	12,69%	100%
VI. Sở Du lịch											
11	Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	1			1				2.557.924 đồng/năm	13%	100%
VII. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội											

12	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	1			1				3.566.400 đồng/năm	16,55%	100%
VIII. Sở Y tế											
13	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại	1			1				443.168 đồng/năm	6,18%	100%
14	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế (Áp dụng với cơ sở có sử dụng, kinh doanh thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc trừ cơ sở sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu)	1			1				Tổng chi phí tiết kiệm 2 lần đơn giản hóa là: 664.752 đồng/năm	Tỷ lệ cắt giảm chi phí 2 lần đơn giản hóa: 13,5%	100%
15	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	1			1				Tổng chi phí tiết kiệm 2 lần đơn giản hóa là: 7.977.024 đồng/năm	Tỷ lệ cắt giảm chi phí 2 lần đơn giản hóa: 12,31%	100%

16	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	1			1				Tổng chi phí tiết kiệm 2 lần đơn giản hóa là: 1.329.504 đồng/năm	Tỷ lệ cắt giảm chi phí 2 lần đơn giản hóa: 22,45%	100%
17	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế xã	1			1				Tổng chi phí tiết kiệm 2 lần đơn giản hóa là: 7.977.024 đồng/năm	Tỷ lệ cắt giảm chi phí 2 lần đơn giản hóa: 8,3%	100%
18	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế								Tổng chi phí tiết kiệm 2 lần đơn giản hóa là: 1.772.672 đồng/năm	Tỷ lệ cắt giảm chi phí 2 lần đơn giản hóa: 12,3%	100%
IX.	Sở Thông tin và Truyền thông										
19	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh)	1			1				11.888.000 đồng/năm	32,6%	100%
X.	Sở Khoa học và Công nghệ										
20	Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	1			1				886.336 đồng/năm	18,15%	100%
XI	Sở Kế hoạch và Đầu tư										
21	Chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1			1				49.929.600 đồng/năm	18,93%.	100%
22	Điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	1			1				5.494.700 đồng/năm	11,91%	100%
23	Chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	1			1				133.145.600 đồng/năm	15,87%	100%

24	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyên nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1			1				16.643.200 đồng/năm	16,93%	100%
25	Điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	1			1				83.216.000 đồng/năm	18,62%	100%
26	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyên nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1			1				3.328.640 đồng/năm	17,31%	100%
27	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1			1				3.328.640 đồng/năm	19,83%	100%
28	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1			1				3.328.640 đồng/năm	20,71%	100%
29	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1			1				3.328.640 đồng/năm	20,26%	100%

30	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh	1			1				3.328.640 đồng/năm	19,56%	100%
XI. Sở Nội vụ (09 TTHC)											
31	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp Bộ, ban, ngành đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1			1				65.384.000 đồng/năm	50,92%	100%
32	Tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1			1				167.472.200 đồng/năm	30,94%	100%
33	Tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	1			1				118.880.000 đồng/năm	31,87%	100%
34	Tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	1			1				11.888.000 đồng/năm	37,91%	100%
35	Tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cho gia đình	1			1				10.922.100 đồng/năm	36,02%	100%
36	Tặng Cờ thi đua cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1			1				166.432.000 đồng/năm	37,91%	100%

37	Tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	1			1				57.954.000 đồng/năm	43,72%	100%
38	Tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	1			1				163.757.200 đồng/năm	24,16%	100%
39	Tặng thưởng Bằng khen cấp Bộ, ban, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đột xuất	1			1				51.356.160 đồng/năm	59,25%	100%

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (08 TTHC)

I. Sở Nội vụ (07 TTHC)

40	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	1			1				408.055.600 đồng/năm	18,466%	100%
41	Tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến	1			1				77.272.000 đồng/năm	23.39%	100%
42	Tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	1			1				29.720.000 đồng/năm	19,1%	100%
43	Tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	1			1				47.552.000 đồng/năm	8,83%.	100%
44	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề	1			1				41.608.000 đồng/năm	18,17%	100%
45	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đối ngoại	1			1				5.795.400 đồng/năm	22,80%.	100%
46	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đột xuất	1			1				30.908.800 đồng/năm	60,81%	100%

II. Sở Công Thương (01 TTHC)

47	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	1			1				19.542.6000 đồng/năm	16,75%	100%
C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (05 TTHC)											
I. SỞ TƯ PHÁP (01 TTHC)											
48	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1			1				12.601.280 đồng/năm	27,4%	100%
II. SỞ NỘI VỤ (04 TTHC)											
49	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	1			1				23.776.000 đồng/năm	23,39%	100%
50	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	1			1				11.888.000 đồng/năm	23,39%	100%
51	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình	1			1				5.944.000 đồng/năm	23,39%	100%
52	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất	1			1				15.454.400 đồng/năm	60,81%	100%
Tổng cộng: 52 TTHC		52			52				2.288.219.375 đồng/năm		

Biểu số
II.05b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH,
KIẾN NGHỊ (PAKN) VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH VÀ
HÀNH VI HÀNH CHÍNH CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2021

(Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/12/2021)

- Đơn vị báo cáo:

+ UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số PAKN.

STT	Tên ngành, lĩnh vực có PAKN	Số lượng PAKN được tiếp nhận					Kết quả xử lý PAKN						Số PAKN đã xử lý được đăng tải công khai		
		Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Đã xử lý				Đang xử lý				
			Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Theo nội dung		Theo thời điểm tiếp nhận		Tổng số		Hành vi hành chính	Quy định hành chính
Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính	Từ kỳ trước	Trong kỳ	Tổng số	Hành vi hành chính	Quy định hành chính				
	TỔNG CỘNG	100	62	38	0	100	98	60	38	0	98	2	2	0	62
I	Tình hình, kết quả giải quyết PAKN thuộc phạm vi thẩm quyền của UBND cấp Tỉnh	86	50	36	0	86	84	48	36	0	84	2	2	0	48
1.	Đường bộ	23	3	20	0	23	23	3	20	0	23	0	0	0	23
2.	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	1	0	1	0	1	1	0	1	0	1	0	0	0	1
3.	Đất đai	21	13	8	0	21	19	11	8	0	19	2	2	0	19

Biểu số II.06c/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP TỈNH**

Kỳ báo cáo: Năm 2021

(Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/12/2021)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: Số hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
	Tổng cộng	456.659	40.286	409.765	6.608	449.858	430.896	13.736	5.226	6.801	6.706	95
I	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp Tỉnh	61.603	26.394	32.859	2.350	59.499	46.883	12.424	192	2.104	2.104	0
1.	Nhà ở và công sở	15	6	9	0	15	15	0	0	0	0	0
2.	Bán đấu giá tài sản	7	1	6		7	7			0		
3.	Nghệ thuật biểu diễn	14	13	1	0	14	14	0	0	0	0	0
4.	Điện ảnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.	Văn hóa cơ sở	180	173	5	2	180	180	0	0	0	0	0
6.	Giám định thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.	Đất đai	9.542	8	8.862	672	8.813	8.705	43	65	729	729	0
8.	Hợp tác quốc tế	4	0	4	0	3	3	0	0	1	1	0
9.	An toàn bức xạ và hạt nhân	56	53	1	2	51	51	0	0	5	5	0
10.	Báo chí	41	33	5	3	41	39	1	1	0		

11.	Đào tạo với nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12.	Giáo dục Trung học	188	6	182	0	187	182	5	0	1	1	0
13.	Quy chế thi, tuyển sinh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14.	Tiếp công dân	35	0	35	0	35	35	0	0	0	0	0
15.	Mỹ phẩm	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
16.	Lý lịch tư pháp	6.116	2.820	2.839	457	5.838	5.830	8		278	278	
17.	Quốc tịch	1		1		1	1			0		
18.	Tin học - Thống kê	3.244	3.244	0	0	3.244	3.244	0	0	0	0	0
19.	Cải cách hành chính	428	134	272	22	398	392	4	2	30	30	0
20.	An toàn vệ sinh lao động	11	5	6	0	11	11	0	0	0	0	0
21.	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22.	Xúc tiến thương mại	12.308	12.237	2	69	12.300	32	12.267	1	8	8	0
23.	An toàn thực phẩm	138	3	129	6	131	131	0	0	7	7	0
24.	Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ	37	0	37	0	37	37	0	0	0	0	0
25.	Dịch vụ thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
26.	Kiểm định chất lượng giáo dục	56	27	24	5	31	31	0	0	25	25	0
27.	Xử lý đơn thư	214	0	214	0	214	214	0	0	0	0	0
28.	Biển và hải đảo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29.	Dược phẩm	575	373	188	14	543	543	0	0	32	32	0
30.	Thừa phát lại	4		4		3	3			1	1	
31.	Bảo trợ xã hội	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
32.	Gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33.	Công tác dân tộc	3	0	3	0	3	2	1		0	0	0
34.	Tiền lương	2	2	0	0	2	2	0	0	0	0	0
35.	Xuất nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	12	11		1	11	11			1	1	

37.	Giám định tư pháp	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
38.	Công chứng	26		26		26	26			0		
39.	Quản lý lao động ngoài nước	3	2	0	1	3	3	0	0	0	0	0
40.	Việc làm	311	302	6	3	307	305	1	1	4	4	0
41.	Dầu khí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42.	Hoạt động khoa học và công nghệ	20	17	3	0	17	17	0	0	3	3	0
43.	Giáo dục Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44.	Thuế	54	54	0	0	52	52	0	0	2	2	0
45.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	4.430	1	4.401	28	4.409	4.398	4	7	21	21	0
46.	Y tế Dự phòng	3	2	1	0	3	3	0	0	0	0	0
47.	Bồi thường nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48.	Hòa giải thương mại	1		1		1	1			0		
49.	Năng lượng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50.	Thương mại quốc tế	4	0	4	0	3	3	0	0	1	1	0
51.	Quản lý cạnh tranh	27	1	24	2	26	26	0	0	1	1	0
52.	Khoa học công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
53.	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	3.535	42	3.463	30	3.535	3.432	19	84	0	0	0
54.	Khí tượng, thủy văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
55.	Tài nguyên nước	53	39	8	6	42	40	1	1	11	11	0
56.	Trang thiết bị và công trình y tế	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
57.	Vật liệu xây dựng	26	14	12	0	26	26	0	0	0	0	0
58.	Kinh doanh bất động sản	11	0	10	1	9	9	0	0	2	2	0
59.	Luật sư	5		5		4	4			1	1	
60.	Người có công	3.011	572	2.344	95	2.978	2.977	0	1	33	33	0

61.	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
62.	Nhập khẩu văn hoá phẩm nhằm mục đích kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63.	Di sản văn hóa	9	4	5	0	9	9	0	0	0	0	0
64.	Xuất nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65.	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
66.	Du lịch	176	91	84	1	175	175			1	1	0
67.	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
68.	Hóa chất	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
69.	Kinh doanh khí	7	0	7	0	5	5	0	0	2	2	0
70.	Môi trường	232	74	118	40	188	186	0	2	44	44	0
71.	Đường thủy nội địa	51	5	46	0	50	48	2	0	1	1	0
72.	Sở hữu trí tuệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
73.	Xuất Bản, In và Phát hành	123	115	1	7	119	116	1	2	4	4	
74.	Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức	1	0	1	0	1	0	0	1	0	0	0
75.	Giải quyết khiếu nại	94	0	86	8	85	85	0	0	9	9	0
76.	Giải quyết tố cáo	9	0	8	1	8	8	0	0	1	1	0
77.	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	145	0	144	1	145	137	3	5	0	0	0

78.	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	238	157	66	15	214	214	0	0	24	24	0
79.	Tư vấn pháp luật	2		2		2	2			0		
80.	Thể dục thể thao	6	3	2	1	6	6	0	0	0	0	0
81.	Lữ hành	7	4	3		7	7			0	0	0
82.	Công nghiệp nặng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
83.	Lưu thông hàng hóa trong nước	110	6	99	5	104	103	1	0	6	6	0
84.	Điện	11	0	11	0	11	11	0	0	0	0	0
85.	Đầu tư tại Việt nam	364	137	191	36	318	301	0	17	46	46	0
86.	Đường bộ	11.497	3.466	7.454	577	11.140	11.089	51	0	357	357	0
87.	Công tác lãnh sự	4	4	0	0	2	2	0	0	2	2	0
88.	Bưu chính	8	7		1	8	7		1	0		
89.	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	383	63	320	0	379	370	9	0	4	4	0
90.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	187	126	59	2	154	154	0	0	33	33	0
91.	Quản lý hoạt động xây dựng	1.787	961	673	153	1.677	1.674	2	1	110	110	0
92.	Hộ tịch	1		1		1	1			0		
93.	Quản lý công sản	136	111	25	0	133	133	0	0	3	3	0
94.	Lao động	64	64	0	0	64	64	0	0	0	0	0
95.	Văn hóa dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96.	Dịch vụ du lịch khác	14	12	1	1	13	13			1	1	0
97.	Công nghiệp địa phương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
98.	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
99.	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	103	45	29	29	67	67	0	0	36	36	0

100.	Giáo dục nghề nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
101.	Địa chất và khoáng sản	238	86	140	12	97	97	0	0	141	141	0
102.	Khám bệnh, chữa bệnh	835	655	139	41	753	752	1	0	82	82	0
II	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	134.748	4.863	126.319	3.566	130.871	128.888	253	1.730	3.877	3.849	28
103.	Hộ tịch	659	20	637	2	658	642	1	15	1	1	0
104.	Môi trường	76	12	62	2	73	66	1	6	3	3	0
105.	Thuế	11	0	10	1	11	10	0	1	0	0	0
106.	An toàn thực phẩm	170	2	155	13	169	169	0	0	1	1	0
107.	Karaoke, Vũ trường	2		2		2	2			0		
108.	Đăng ký, quản lý cư trú	7.734	0	7.715	19	7.734	7.724	0	10	0	0	0
109.	Đất đai	43.649	0	40.918	2.731	40.543	39.085	137	1.321	3.106	3.079	27
110.	Lưu thông hàng hóa trong nước	65	11	50	4	64	62	0	2	1	1	0
111.	Hành chính sự nghiệp	2	1	1		2	2			0		
112.	Xuất Bản, In và Phát hành	9		9		9	9			0		
113.	Văn hóa cơ sở	251	211	34	6	245	231	1	13	6	6	0
114.	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	156	91	54	11	123	101	0	22	33	33	0
115.	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	2	2	0	0	1	1	0	0	1	1	0
116.	Tổ chức phi chính phủ	13	0	13	0	13	13	0		0		
117.	Cấp, quản lý chứng minh nhân dân	368	0	307	61	368	368	0	0	0	0	0
118.	Thủy sản	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
119.	Đăng ký biện pháp bảo đảm	45.511	0	45.361	150	45.383	45.303	12	68	128	128	0

120.	Thi đua - khen thưởng	736	443	284	9	712	710	0	2	24	24	0
121.	Nông nghiệp	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
122.	Quản lý quỹ ngân sách, quỹ dự trữ nhà nước và các quỹ tài chính khác của Nhà nước	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
123.	Tôn giáo Chính phủ	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
124.	Kinh doanh khí	52	2	44	6	50	50	0	0	2	2	0
125.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	316	105	206	5	282	279	1	2	34	34	0
126.	Xây dựng	830	5	803	22	800	787	9	4	30	29	1
127.	Giáo dục Mầm non	7	0	5	2	7	7	0	0	0	0	0
128.	Tổ chức - Biên chế	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
129.	Việc làm	6	0	6	0	6	6	0	0	0	0	0
130.	Bảo trợ xã hội	14.834	320	14.454	60	14.704	14.561	30	113	130	130	0
131.	Hạ tầng kỹ thuật	122	14	104	4	120	108	6	6	2	2	0
132.	Giáo dục Trung học	122	54	68	0	122	122	0	0	0	0	0
133.	Phòng, chống thiên tai	64	0	63	1	64	61	0	3	0	0	0
134.	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	37	14	23	0	37	36	0	1	0	0	0
135.	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	154	2	123	29	139	128	0	11	15	15	0
136.	Công tác dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
137.	Dịch vụ du lịch khác	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
138.	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	7	0	7	0	7	6	0	1	0	0	0
139.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	18	14	4	0	18	18	0	0	0	0	0
140.	Chứng thực	4.608	1	4.607	0	4.608	4.606	0	2	0	0	0

141.	Người có công	2.594	0	2.474	120	2.493	2.445	4	44	101	101	0
142.	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc	73	0	69	4	69	67	1	1	4	4	0
143.	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh)	5.870	3.112	2.727	31	5.839	5.770	18	51	31	31	0
144.	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	12	9	3	0	12	12	0	0	0	0	0
145.	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự	7	0	7	0	7	6	0	1	0	0	0
146.	Quản lý hoạt động xây dựng	5.129	96	4.850	183	5.023	4.968	28	27	106	106	0
147.	Thi đua, khen thưởng	409	319		90	295	289	3	3	114	114	
148.	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	56	2	54	0	52	51	1	0	4	4	0
III	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã	260.308	9.029	250.587	692	259.488	255.125	1.059	3.304	820	753	67
149.	Văn hóa cơ sở	295	0	295	0	295	295	0	0	0	0	0
150.	Phổ biến giáo dục pháp luật	1		1		1	1			0		
151.	Chứng thực	149.999	370	149.614	15	149.962	147.458	663	1.841	37	13	24
152.	Thi đua - khen thưởng	193	10	179	4	186	186	0	0	7	7	0
153.	Người có công	2.184	190	1.869	125	2.088	2.067	1	20	96	92	4
154.	Bảo trợ xã hội	16.883	482	16.079	322	16.540	15.970	77	493	343	330	13
155.	Hòa giải thương mại	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
156.	Nuôi con nuôi	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
157.	Phòng, chống thiên tai	76	0	75	1	76	68	0	8	0	0	0
158.	Công chứng, chứng thực	345	0	345	0	345	345	0	0	0	0	0

159.	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	3	1	2	0	3	3	0	0	0	0	0
160.	Tiền lương	8	0	8	0	8	8	0	0	0	0	0
161.	Môi trường	1	0	0	1	0	0	0	0	1	1	0
162.	Bảo hiểm xã hội	16	0	16	0	2	2	0	0	14	14	0
163.	Công tác dân tộc	1		1		0				1	1	
164.	Phòng, chống tệ nạn xã hội	3	0	3	0	3	3	0	0	0	0	0
165.	Đất đai	166	0	138	28	155	130	1	24	11	11	0
166.	Đường thủy nội địa	7	0	7	0	7	5	1	1	0	0	0
167.	Việc làm	6	0	6	0	6	6	0	0	0	0	0
168.	Tôn giáo Chính phủ	10	0	10	0	10	10	0	0	0	0	0
169.	Hộ tịch	90.105	7.976	81.933	196	89.795	88.562	316	917	310	284	26

Biểu số II.07b/VPCP/KSTT

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN “4 TẠI CHỖ”
TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2021

(Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/12/2021)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: TTHC, %.

I. SỐ LƯỢNG TTHC TRIỂN KHAI TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA

II.	Lĩnh vực	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương				TTHC được thực hiện theo CCMC, MCLT				Quy trình nội bộ giải quyết TTHC theo CCMC, MCLT được ban hành			
		Tổng số TTHC	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã	Tổng số TTHC	Tại BPMC cấp tỉnh	Tại BPM C cấp huyện	Tại BPM C cấp xã	Tổng số quy trình	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)+14)	(12)	(13)	(14)
I	Ban Dân tộc	11	5	3	3	11	5	3	3	11	5	3	3
1	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2	Công tác dân tộc	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
II	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	71	67	3	1	71	67	3	1	71	67	3	1
1	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2	Đất đai	5	5			5	5			5	5		
3	Đầu tư tại Việt nam	23	23			23	23			23	23		
4	Hoạt động xây dựng	8	8			8	8			8	8		
5	Lao động	3	1	2		3	1	2		3	1	2	
6	Môi trường	5	5			5	5			5	5		
7	Quy hoạch xây dựng	4	4			4	4			4	4		
8	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	3	3			3	3			3	3		

9	Quản lý hoạt động thương mại	8	8			8	8			8	8		
10	Việc làm	8	6	1	1	8	6	1	1	8	6	1	1
11	Xuất nhập khẩu	2	2			2	2			2	2		
III	Sở Công Thương	151	134	15	2	151	134	15	2	150	134	14	2
1	An toàn thực phẩm	2	2			2	2			2	2		
2	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
3	Công nghiệp địa phương	2	1	1		2	1	1		1	1		
4	Công nghiệp hỗ trợ	1	1			1	1			1	1		
5	Điện	13	13			13	13			13	13		
6	Dầu khí	3	3			3	3			3	3		
7	Giám định thương mại	2	2			2	2			2	2		
8	Hóa Chất	6	6			6	6			6	6		
9	Hoạt động xây dựng	3	3			3	3			3	3		
10	Kinh doanh khí	27	24	3		27	24	3		27	24	3	
11	Khoa học công nghệ	1	1			1	1			1	1		
12	Lưu thông hàng hóa trong nước	35	26	9		35	26	9		35	26	9	
13	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	3	3			3	3			3	3		
14	Quản Lý Cảnh Tranh	5	5			5	5			5	5		
15	An toàn đập, hồ chứa thủy điện	12	8	2	2	12	8	2	2	12	8	2	2
16	Thương Mại Quốc Tế	21	21			21	21			21	21		
17	Vật liệu nổ công nghiệp	7	7			7	7			7	7		
18	Xúc tiến thương mại	6	6			6	6			6	6		
VI	Sở Du lịch	35	29	6	0	35	29	6	0	35	29	6	0
1	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2	Du lịch	9	9			9	9			9	9		
3	Dịch vụ Du lịch khác	11	6	5		11	6	5		11	6	5	
4	Lữ hành	13	12	1		13	12	1		13	12	1	
VII	Sở Giao thông vận tải	103	85	9	9	103	85	9	9	101	83	9	9
1	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		

2	Đường bộ	52	52			52	52			52	52		
3	Đường thủy nội địa	44	26	9	9	44	26	9	9	44	26	9	9
4	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	5	5			5	5			3	3		
VIII	Sở Giáo dục và Đào tạo	140	81	54	5	140	81	54	5	118	74	39	5
1	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	34	15	19		34	15	19		25	13	12	
3	Giáo dục Mầm non	5		5		5		5		5		5	
4	Giáo dục nghề nghiệp	9	7	2		9	7	2		8	7	1	
5	Giáo dục trung học	17	8	9		17	8	9		12	6	6	
6	Giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và các cơ sở khác	26	18	3	5	26	18	3	5	25	18	2	5
7	Giáo dục tiểu học	6		6		6		6		6		6	
8	Hệ thống văn bằng, chứng chỉ	5	3	2		5	3	2		5	3	2	
9	Đào tạo với nước ngoài	12	12			12	12			12	12		
10	Giáo dục dân tộc	9	4	5		9	4	5		9	4	5	
11	Kiểm định chất lượng giáo dục	7	4	3		7	4	3		4	4		
12	Quy chế thi, tuyển sinh	8	8			8	8			5	5		
IX	Sở Khoa học và Công nghệ	60	60	0	0	60	60	0	0	60	60	0	0
1	An toàn bức xạ và hạt nhân	7	7			7	7			7	7		
2	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
3	Hoạt động khoa học và công nghệ	31	31			31	31			31	31		
4	Sở hữu trí tuệ	2	2			2	2			2	2		
5	Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	18	18			18	18			18	18		
X	Sở Kế hoạch và Đầu tư	143	116	24	3	143	116	24	3	143	116	24	3
1	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2	Đầu tư bằng nguồn vốn ODA	3	3			3	3			3	3		
3	Đấu thầu	1	1			1	1			1	1		
4	Đầu tư tại Việt nam	22	22			22	22			22	22		

5	Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	1	1			1	1			1	1		
6	Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	4	4			4	4			4	4		
7	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	7	7			7	7			7	7		
8	Nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài	9	9			9	9			9	9		
9	Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh	6		6		6		6		6		6	
10	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã	18		18		18		18		18		18	
11	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác	3			3	3			3	3			3
12	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp xã hội	3	3			3	3			3	3		
13	Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp	49	49			49	49			49	49		
14	Thành lập và hoạt động của liên hiệp hợp tác xã	15	15			15	15			15	15		
XI	Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội	190	103	43	44	190	103	43	44	185	98	43	44
1	An toàn lao động	6	6			6	6			6	6		
2	Bảo hiểm xã hội	1	1			1	1			0			
3	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
4	Bảo Trợ Xã Hội	38	8	16	14	38	8	16	14	36	6	16	14
5	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2	2			2	2			0			
6	Giáo dục nghề nghiệp	16	16			16	16			16	16		
7	Tiền lương	3	1	2		3	1	2		3	1	2	
8	Lao động - Tiền lương	10	10			10	10			10	10		
9	Người Có Công	77	33	22	22	77	33	22	22	77	33	22	22
10	Phòng, chống tệ nạn xã hội	9	5	1	3	9	5	1	3	9	5	1	3

11	Quản lý lao động ngoài nước	3	3			3	3			3	3		
12	Trẻ em	9	2	2	5	9	2	2	5	9	2	2	5
13	Việc làm	14	14			14	14			14	14		
XII	Sở Ngoại vụ	9	9	0	0	9	9	0	0	9	9	0	0
1	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2	Công tác lãnh sự	1	1			1	1			1	1		
3	Hội nghị, hội thảo quốc tế	4	4			4	4			4	4		
4	Hợp tác quốc tế	1	1			1	1			1	1		
5	Lễ tân ngoại giao	1	1			1	1			1	1		
XIII	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	160	123	22	15	160	123	22	15	154	118	21	15
1	Bảo hiểm	5	3	1	1	5	3	1	1	5	3	1	1
2	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
3	Bảo vệ Thực vật	8	8			8	8			8	8		
4	Chăn nuôi	4	4			4	4			4	4		
5	Thú Y	18	18			18	18			15	15		
6	Hoạt động xây dựng	3	3			3	3			3	3		
7	Khoa học Công nghệ và Môi trường	2	1		1	2	1		1	2	1		1
8	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
9	Lâm nghiệp	18	14	4		18	14	4		17	14	3	
10	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	10	7	2	1	10	7	2	1	10	7	2	1
11	Phòng, chống thiên tai	15	6	4	5	15	6	4	5	15	6	4	5
12	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	5	5			5	5			5	5		
13	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	3	3			3	3			3	3		
14	Tài chính doanh nghiệp	2	2			2	2			0			
15	Thủy lợi	29	21	5	3	29	21	5	3	29	21	5	3

16	Thủy sản	25	22	3		25	22	3		25	22	3	
17	Trồng Trọt	2	1		1	2	1		1	2	1		1
XIV	Sở Nội Vụ	150	99	35	16	150	99	35	16	140	95	29	16
1	Quản lý nhà nước về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện và tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	17		9		17	8	9		17	8	9	
2	Xây dựng chính quyền	2		1	1	2		1	1	2		1	1
3	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
4	Chính quyền địa phương	2	2			2	2			2	2		
5	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	5	5			5	5			5	5		
6	Giáo dục thường xuyên	3	3			3	3			3	3		
7	Công chức, viên chức	11	8	3		11	8	3		4	4		
8	Quản lý nhà nước về công tác thanh niên	3	3			3	3			3	3		
9	Quản lý nhà nước về tôn giáo	35	35			35	35			35	35		
10	Văn thư và Lưu trữ nhà nước	3	3			3	3			3	3		
11	Tổ chức - Biên chế	18	12	6		18	12	6		15	12	3	
12	Tổ chức phi chính phủ	9	9			9	9			9	9		
13	Thi đua - khen thưởng	22	9	8	5	22	9	8	5	22	9	8	5
14	Tín ngưỡng, tôn giáo	18		8	10	18		8	10	18		8	10
XV	Sở Thông tin và Truyền thông	46	40	6	0	46	40	6	0	46	40	6	0
1	Báo chí	5	5			5	5			5	5		
2	Bưu chính, viễn thông và internet	6	6			6	6			6	6		
3	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
4	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử	16	12	4		16	12	4		16	12	4	
5	Xuất bản, In và Phát hành	17	15	2		17	15	2		17	15	2	
XVI	Sở Tài chính	58	39	15	4	58	39	15	4	57	38	15	4
1	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2	Quản lý công sản	47	28	15	4	47	28	15	4	47	28	15	4

3	Quản lý giá	3	3			3	3			3	3		
4	Tài chính doanh nghiệp	5	5			5	5			5	5		
5	Tin học - Thống kê	1	1			1	1			0			
XVII	Sở Tài nguyên và Môi trường	176	115	49	12	176	115	49	12	171	114	45	12
1	Biển và hải đảo	17	12	5		17	12	5		17	12	5	
2	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
3	Địa chất và khoáng sản	18	18			18	18			18	18		
4	Đất đai	32		31	1	32		31	1	28		27	1
5	Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	2	2			2	2			2	2		
6	Đăng ký biện pháp bảo đảm	27	9	9	9	27	9	9	9	27	9	9	9
7	Khí tượng thủy văn	3	3			3	3			3	3		
8	Môi trường	14	12	1	1	14	12	1	1	14	12	1	1
9	Nhà ở và công sở	1	1			1	1			1	1		
10	Đất đai - Chi cục QL đất đai	12	12			12	12			11	11		
11	Đất đai - Văn phòng đăng ký đất đai	26	26			26	26			26	26		
12	Thuế	3	1	1	1	3	1	1	1	3	1	1	1
13	Tài nguyên nước	19	17	2		19	17	2		19	17	2	
XVII I	Sở Tư pháp	190	119	32	39	190	119	32	39	190	119	32	39
1	Bồi thường nhà nước	6	3	2	1	6	3	2	1	6	3	2	1
2	Công chứng	22	22			22	22			22	22		
3	Chứng thực	24	1	12	11	24	1	12	11	24	1	12	11
4	Đấu giá tài sản	8	8			8	8			8	8		
5	Giám định tư pháp	9	9			9	9			9	9		
6	Hòa giải cơ sở	6		1	5	6		1	5	6		1	5
7	Hòa giải thương mại	9	9			9	9			9	9		
8	Hộ tịch	36	1	16	19	36	1	16	19	36	1	16	19
9	Lý lịch tư pháp	3	3			3	3			3	3		
10	Luật sư	14	14			14	14			14	14		
11	Nuôi con nuôi	7	4	1	2	7	4	1	2	7	4	1	2

12	Phổ biến giáo dục pháp luật	1			1	1			1	1			1
13	Quốc tịch	5	5			5	5			5	5		
14	Quản tài viên	5	5			5	5			5	5		
15	Trợ giúp pháp lý	10	10			10	10			10	10		
16	Thừa phát lại	13	13			13	13			13	13		
17	Trọng Tài Thương Mại	6	6			6	6			6	6		
18	Tư vấn pháp luật	6	6			6	6			6	6		
XIX	Sở Văn hóa và Thể thao	135	103	24	8	135	103	24	8	135	103	24	8
1	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2	Điện ảnh	2	2			2	2			2	2		
3	Di sản Văn hóa	14	14			14	14			14	14		
4	Gia đình	18	12	6		18	12	6		18	12	6	
5	Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm	12	12			12	12			12	12		
6	Nhập khẩu văn hóa phẩm nhằm mục đích kinh doanh	3	3			3	3			3	3		
7	Nghệ thuật biểu diễn	5	5			5	5			5	5		
8	Quản lý sử dụng vũ khí, súng săn, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	1	1			1	1			1	1		
9	Thể dục thể thao	36	35		1	36	35		1	36	35		1
10	Thư viện	9	3	3	3	9	3	3	3	9	3	3	3
11	Văn hóa cơ sở	31	12	15	4	31	12	15	4	31	12	15	4
12	Xuất, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh	2	2			2	2			2	2		
XIX	Sở Xây dựng	78	56	20	2	78	56	20	2	74	52	20	2
1	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
2	Giám định tư pháp xây dựng	3	3			3	3			3	3		
3	Hoạt động xây dựng	32	22	10		32	22	10		28	18	10	
4	Hạ tầng kỹ thuật	6		4	2	6		4	2	6		4	2
5	Kinh doanh bất động sản	3	3			3	3			3	3		
6	Nhà ở và công sở	10	10			10	10			10	10		
7	Quy hoạch kiến trúc	8	8			8	8			8	8		

8	Quy hoạch, kiến trúc	2		2		2		2		2		2	
9	Quy hoạch xây dựng	4	3	1		4	3	1		4	3	1	
10	Quản lý chất lượng công trình xây dựng	7	4	3		7	4	3		7	4	3	
11	Vật liệu xây dựng	1	1			1	1			1	1		
XX	Sở Y tế	119	116	1	2	119	116	1	2	118	116	1	1
1	An toàn thực phẩm	4	4			4	4			4	4		
2	Bồi thường nhà nước	2	2			2	2			2	2		
3	Dân số	2			2	2			2	1			1
4	Dược	31	31			31	31			31	31		
5	Gia dụng và y tế	2	2			2	2			2	2		
6	Khám bệnh, chữa bệnh	67	67			67	67			67	67		
7	Mỹ phẩm	4	4			4	4			4	4		
8	Phòng, chống HIV/AIDS	3	3			3	3			3	3		
9	Trang thiết bị y tế	3	3			3	3			3	3		
10	Vệ sinh thực phẩm	1		1		1		1		1		1	
XXI	Thanh Tra tỉnh	18	9	5	4	18	9	5	4	0	0	0	0
1	Giải quyết khiếu nại	5	2	2	1	5	2	2	1	0			
2	Giải quyết tố cáo	3	1	1	1	3	1	1	1	0			
3	Phòng, chống tham nhũng	4	4			4	4			0			
4	Tiếp công dân	3	1	1	1	3	1	1	1	0			
TỔNG CỘNG		2043	1508	366	169	2043	1508	366	169	1968	1470	334	164

Biểu số

II.08/VPCP/KSTT

**TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ CỦA BỘ, CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Năm 2021

(Từ ngày 15/12/2020 đến ngày 14/12/2021)

- Đơn vị báo cáo:

UBND cấp tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo:

Văn phòng Chính phủ.

Đơn vị tính: hồ sơ TTHC.

STT	Lĩnh vực	DVCTT mức độ 3			DVCTT mức độ 4			Tích hợp với Công Dịch vụ công quốc gia
		Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	Được giao	Đã triển khai	Số lượng hồ sơ phát sinh	(có=1; không=0)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	DVCTT DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO							
	I. CẤP TỈNH							
	1. Lĩnh vực Thủy sản				1	1	487	
1	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản (1.004359.000.00.00.H08)				1	1	487	
	2. Lĩnh vực Đất đai				1	1	2	
2	Thủ tục cung cấp dữ liệu đất đai (cấp tỉnh) (1.004269.000.00.00.H08)				1	1	2	
	3. Lĩnh vực Nhà ở và công sở				1	1	6	
3	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (1.007750.000.00.00.H08)				1	1	6	
	4. Lĩnh vực Thú y				2	2	51	

4	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) 2.001064.000.00.00.H08				1	1	51	
5	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh (1.005319.000.00.00.H08)				1	1	0	
	5. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật				2	2	31	
6	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật 1.004363.000.00.00.H08				1	1	13	
7	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (1.004346.000.00.00.H08)				1	1	18	
	II. CẤP HUYỆN							
	1. Lĩnh vực Thành lập và hoạt động của Hộ kinh doanh CẤP HUYỆN				1	1	2623	
8	Nhóm thủ tục hành chính liên thông Đăng ký hộ kinh doanh và Đăng ký thuế của hộ kinh doanh (2.002344)				1	1	2623	
	II. CẤP XÃ							
	1. Lĩnh vực Hộ tịch				1	1	4518	
9	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi (2.001023.000.00.00.H08)				1	1	4518	
	2. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội				7	7	14078	
10	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)				1	1	31	

11	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)				1	1	0	
12	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (1.001753.000.00.00.H08)				1	1	286	
13	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (1.001776.000.00.00.H08)				1	1	9673	
14	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (1.001758.000.00.00.H08)				1	1	61	
15	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp (1.001739.000.00.00.H08)				1	1	0	
16	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (1.001731.000.00.00.H08)				1	1	4027	
B	DVCTT DO BỘ, CƠ QUAN, UBND TỈNH CHỦ ĐỘNG TRIỂN KHAI							
	I. CẤP TỈNH							
	1. Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng							
1	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh (1.008432.000.00.00.H08)							
	2. Lĩnh vực Thi, tuyển sinh				1	1	0	
2	Đăng ký dự thi trung học phổ thông quốc gia (1.005142.000.00.00.H08)				1	1	0	
	3. Lĩnh vực Môi trường				1	1	35	

3	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường (1.004148.000.00.00.H08)				1	1	35	
III. CẤP HUYỆN								
1. Lĩnh vực Quản lý hoạt động xây dựng								
4	Cấp GPXD đối với công trình, nhà ở riêng lẻ XD trong đô thị, trung tâm cụm xã, trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử- văn hóa thuộc địa bàn quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp GPXD của cấp trung ương, cấp tỉnh (1.007262.000.00.00.H08)				1	1	3587	
5	Cung cấp thông tin về Quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện 1.008455.000.00.00.H08				1	1	6	
2. Lĩnh vực Môi trường								
6	Đăng ký xác nhận/đăng ký xác nhận lại kế hoạch bảo vệ môi trường (1.004138.000.00.00.H08)				1	1	74	
III. CẤP XÃ								
Lĩnh vực Bảo trợ xã hội								
7	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện (2.000286.000.00.00.H08)				1	1	0	
8	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng (2.000744.000.00.00.H08)				1	1	31	
9	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở (2.000751.000.00.00.H08)				1	1	0	
TỔNG CỘNG:		0	0	0	24	24	25529	